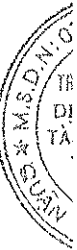


Báo cáo tài chính riêng  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9**

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017  
Đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
MỤC LỤC	01
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 33

01  
02  
03  
04  
05  
06  
07  
08  
09  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.266.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cửu	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Hương	Thành viên HĐQT
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên HĐQT
Ban Tổng Giám Đốc	Chức vụ
Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

20/1  
FY  
KH  
U VI  
E TO  
TOAN  
AM  
50

Kế toán trưởng	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Tiến	Kế toán trưởng
Đại diện theo pháp luật	Chức vụ
Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

#### V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 cho Công ty.

#### VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

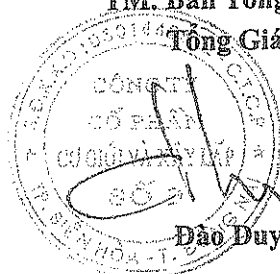
#### VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền



Số: 117 /BCKT/TC/2018/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc  
của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9, được lập Ngày 30 tháng 01 năm 2018, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

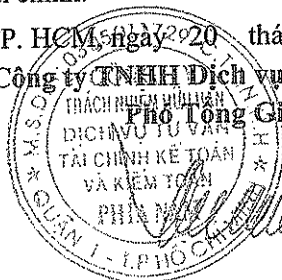
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

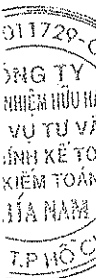
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.871.698.087</b>	<b>234.623.994.544</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.760.845.376	492.548.115
Tiền	111		5.760.845.376	492.548.115
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.979.620.615	166.471.909.874
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	130.213.629.214	133.908.535.770
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.282.924.834	4.530.342.111
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.2	44.601.381.915	36.802.279.491
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(9.118.315.348)	(12.769.247.498)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	30.537.194.956	67.659.536.555
Hàng tồn kho	141		30.537.194.956	67.659.536.555
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		594.037.140	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	594.037.140	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>71.993.587.101</b>	<b>67.598.151.683</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		573.847.000	550.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	573.847.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		48.101.294.483	34.759.310.765
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	45.521.282.848	31.553.964.010
- Nguyên giá	222		156.436.866.682	144.451.126.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.915.583.834)	(112.897.162.384)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.580.011.635	3.205.346.755
- Nguyên giá	228		3.080.011.635	3.705.346.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.550.663.174
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.550.663.174
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.3	18.332.305.898	19.309.622.261
Đầu tư vào công ty con	251		13.249.000.000	13.249.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.540.000.000	16.540.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.456.694.102)	(10.479.377.739)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.986.139.720	5.428.555.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	4.986.139.720	5.428.555.483
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>294.865.285.188</b>	<b>302.222.146.227</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>217.021.156.114</b>	<b>225.756.775.889</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>201.432.715.803</b>	<b>218.027.135.578</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.012.202.506	57.496.504.434
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.299.375.627	32.639.856.680
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.040.074.675	5.080.176.524
Phải trả người lao động	314		17.963.210.520	21.217.736.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.169.666.214	16.072.791.214
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	6.112.755.928	4.705.467.234
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.1	78.837.708.520	75.610.503.718
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.997.721.813	5.204.099.310
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.588.440.311</b>	<b>7.729.640.311</b>
Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	50.000.000	50.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.2	15.538.440.311	7.679.640.311
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>77.844.129.074</b>	<b>76.465.370.338</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>77.844.129.074</b>	<b>76.465.370.338</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.266.000.000	50.266.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.156.599.331	16.287.161.331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.421.529.743	9.912.209.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.217.821.776	3.803.347.369
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.203.707.967	6.108.861.638
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>294.865.285.188</b>	<b>302.222.146.227</b>

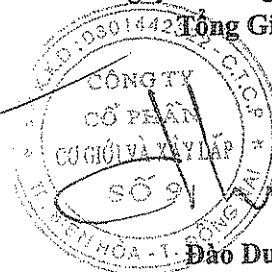
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Duy Hiền

Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.639.466.601	186.827.788.386
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>181.639.466.601</b>	<b>186.827.788.386</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.293.015.086	154.209.317.470
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.346.451.515</b>	<b>32.618.470.916</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.904.407.011	4.159.492.649
Chi phí tài chính	22	VI.4	8.792.630.667	11.435.844.244
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.815.314.304	5.295.973.530
Chi phí bán hàng	25	VI.7.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.2	16.015.293.031	21.213.926.979
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-21-22-23-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>7.442.934.828</b>	<b>4.128.192.342</b>
Thu nhập khác	31	VI.5	3.273.925.009	3.318.723.257
Chi phí khác	32	VI.6	118.830.276	179.327.454
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.155.094.733</b>	<b>3.139.395.803</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.598.029.561</b>	<b>7.267.588.145</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.394.321.594	1.158.726.507
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>9.203.707.967</b>	<b>6.108.861.638</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.598.029.561	7.267.588.145
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	2.294.834.799	2.842.112.963
- Các khoản dự phòng	03	(2.673.615.787)	15.394.773.646
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.299.484.820)	(4.159.492.649)
- Chi phí lãi vay	06	7.815.314.304	5.295.973.530
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.735.078.057	26.640.955.635
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(18.940.677.318)	10.978.048.979
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	37.122.341.599	(17.354.286.863)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.051.438.351)	3.542.204.542
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(151.621.377)	(4.494.615.834)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.328.315.691)	(6.093.562.432)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(889.195.165)	(2.863.037.289)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.088.534.151)	(89.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.407.637.603	10.265.976.738
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.208.492.505)	(1.053.661.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	3.042.433.261	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.000.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.401.528.200	2.455.630.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.764.531.044)	2.384.969.391
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33	153.810.950.808	166.660.565.596
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(142.724.946.006)	(175.665.290.332)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.460.814.100)	(3.509.823.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.625.190.702	(12.514.548.186)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.268.297.261	136.397.943
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	492.548.115	356.150.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.760.845.376	492.548.115

011729  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
VỤ TƯ VẤN  
KIỂM KẾ TÀI CHÍNH  
KIỂM TOÁN  
TÀI CHÍNH  
TP. BIÊN HÒA

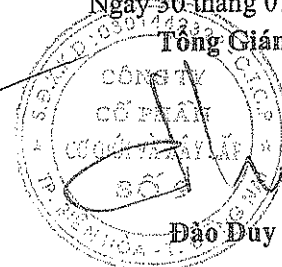
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.266.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

#### 6. Mô hình hoạt động

Danh sách công ty con, liên kết được hợp nhất : 02 Công ty

- Công ty con : Công ty Cổ phần Licogi 9.2

Địa chỉ : KCN Biên Hòa, P. An Bình, Tp. Biên Hòa

Ngành nghề : Xây lắp, dịch vụ và thương mại

Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con : 13.249.000.000 đồng

Tỷ lệ góp vốn vào Công ty con : 52%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 79,31%.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 79,31%.

- Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long

Địa chỉ : 233 Nguyễn Huệ, Tổ 10, KP.Phú Bình, P.An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước

Vốn góp của công ty vào công ty liên kết : 16.540.000.000 đồng

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty : 40%

Tỷ lệ lợi ích của công ty : 40%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty con và công ty liên kết của công ty là:

Tên	Quan hệ	Tỷ lệ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
- CTCP Licogi 9.2	Công ty con	79%	79%
- CTCP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết	40%	40%

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty thực hiện đúng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

#### a. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

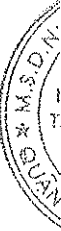
Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

*Dự phòng tổn thất đầu tư*: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### a. Tài sản cố định hữu hình

###### Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

###### Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

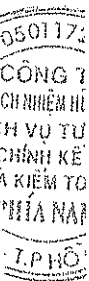
##### b. Tài sản cố định vô hình

###### + Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

###### + Tài sản vô hình khác



Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Tại thời điểm 31/12/2016 lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

#### 6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

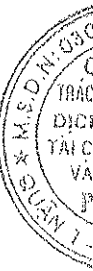
Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.



Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

##### d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

~~- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.~~

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành (được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận). Việc ghi nhận doanh thu về hợp đồng xây dựng theo chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty không căn cứ vào hóa đơn tài chính mà Công ty đã xuất hay chưa.

##### e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

11720  
CÔNG TY  
GIỚI HỮU  
ƯU V  
H KẾ  
TỐA  
A NAM  
HỒ C

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### 20. Công cụ tài chính

##### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



**b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

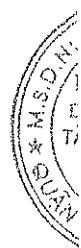
**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.091.105.617	20.276.311
<del>Tiền gửi ngân hàng</del>	<del>1.669.739.759</del>	<del>472.271.804</del>
+ Tiền gửi (VND)	1.669.739.759	472.271.804
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - TP. HCM	5.325.303	5.473.805
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Đồng Nai	214.322.697	373.971.163
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	6.621.003	6.710.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gia Lai	15.204.754	74.475.153
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Nam ĐN	734.787	761.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cà Mau	623.014	818.846
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.928.185	6.926.220
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.417.043.464	75.171
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.936.552	3.059.252
+ Tiền gửi (USD)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.760.845.376</b>	<b>492.548.115</b>



**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

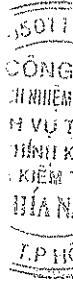
2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng				
a. Đầu tư vào công ty con	13.249.000.000	11.456.694.102	1.792.305.898	10.479.377.739	13.249.000.000	10.479.377.739	2.769.622.261	
- CTCP Licogi 9.2	13.249.000.000	11.456.694.102	1.792.305.898	10.479.377.739	13.249.000.000	10.479.377.739	2.769.622.261	
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.540.000.000	-	16.540.000.000	-	16.540.000.000	-	16.540.000.000	
- CTCP Đầu tư Xây dựng Bình Long	16.540.000.000	-	16.540.000.000	-	16.540.000.000	-	16.540.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>29.789.000.000</b>	<b>11.456.694.102</b>	<b>18.332.305.898</b>	<b>10.479.377.739</b>	<b>29.789.000.000</b>	<b>10.479.377.739</b>	<b>19.309.622.261</b>	

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VII.3



### 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.1. Ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	68.466.864.103	92.695.495.746
Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	12.027.829.355	6.359.180.843
XN SX VL & XD TL TĐ Idico-Cty CP ĐTXD & PT VL IDICO	15.138.697.408	8.790.251.244
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 - CN Miền Trung	1.724.511.018	2.314.222.818
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Idico	282.610.728	1.425.480.006
CTCP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	-	10.820.180.175
Tổng Công Ty ĐT PT Đô Thị và Khu Công Nghiệp Việt Nam	4.066.646.550	3.055.075.388
Công ty TNHH MTV Bình Long	1.161.809.800	1.161.809.800
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	9.349.925.508	-
Công nợ phải thu khách hàng khác	17.994.734.744	7.286.839.750
<b>Cộng</b>	<b>130.213.629.214</b>	<b>133.908.535.770</b>
<b>3.2. Dài hạn</b>		
<b>3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	68.466.864.103	92.695.495.746
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	-	14.826.000
<b>Cộng</b>	<b>68.466.864.103</b>	<b>92.695.495.746</b>

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>4.1. Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà (*)	-	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>
<b>4.2. Dài hạn</b>		

(\*) Đây là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà vay, lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cho vay ngày 05/04/2012, thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Thu lãi vào ngày đáo hạn của khoản vay.

### 5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>5.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>5.2. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	-	1.861.266.447
+ Mua sắm tài sản cố định	-	1.861.266.447
- Xây dựng cơ bản	-	5.689.396.727
+ Xây dựng trạm nghiên Phú Mỹ	-	1.226.461.021
+ Xây dựng trạm bê tông Phú Mỹ	-	4.462.935.706
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.550.663.174</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT phải thu nhân viên	130.702.114	-	355.371.454	-
- Trợ cấp ốm đau thai sản	50.201.480	-	67.489.480	-
- Tạm ứng	21.701.305.515	-	13.929.802.604	-
- Phải thu khác	22.719.172.806	500.000.000	22.449.615.953	500.000.000
+ CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9.1	18.512.222.910	-	19.755.224.170	-
+ CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9.2	-	-	879.166	-
+ Cty Bình Long (cổ tức)	1.245.251.865	-	-	-
+ CTCP Khoáng sản và Dầu tư Sài Gòn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Tổng Công ty XD và PT hạ tầng	1.244.609.722	-	1.000.000.000	-
+ Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	1.217.088.309	-	1.193.512.617	-
+ Phải thu khác	44.601.381.915	500.000.000	36.802.279.491	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>573.847.000</b>	<b>-</b>	<b>550.000.000</b>	<b>-</b>
6.2. Dài hạn				
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	573.847.000	-	550.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>573.847.000</b>	<b>-</b>	<b>550.000.000</b>	<b>-</b>
6.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty XD và PT Hạ Tầng	1.245.251.865	-	1.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư XD Bình Long	1.244.609.722	-	-	-
+ Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	2.489.861.587	-	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.489.861.587</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn  
thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng

Chi tiết:

- + Công ty Mé Kông
- + XN SXVL & XD Thủy Lợi Thủy Điện IDICO
- + CTCP KS và ĐT Sài Gòn
- + CTCP PT Đường cao tốc Biên Hoà (QL 51)
- + CTCP Licogi 9.1
- + Đối tượng khác

Cộng

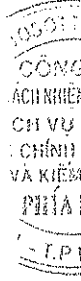
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			2.517.228.224	-
	8.790.251.244	4.395.125.622	8.790.251.244	4.395.125.622
	500.000.000		500.000.000	
			10.626.679.348	7.438.675.544
	18.512.222.910	15.735.409.473		
	1.789.658.181	343.281.892	4.337.779.696	2.168.889.848
	<b>29.592.132.335</b>	<b>20.473.816.987</b>	<b>26.771.938.512</b>	<b>14.002.691.014</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	3.804.460.618		2.547.469.498	
	170.902.590		107.675.856	
	26.561.831.748		65.004.391.201	
	<b>30.537.194.956</b>	-	<b>67.659.536.555</b>	-



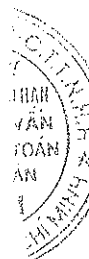
9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.425.084.564	63.343.190.545	45.911.734.453	771.116.832	-	144.451.126.394
Số tăng trong năm	-	9.261.780.911	6.895.372.726	105.000.000	-	16.262.153.637
- Mua trong năm	-	9.261.780.911	6.895.372.726	105.000.000	-	16.262.153.637
Số giảm trong năm	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
Số dư cuối năm	34.425.084.564	68.888.558.107	52.247.107.179	876.116.832	-	156.436.866.682
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.855.274.113	63.082.418.438	45.188.353.001	771.116.832	-	112.897.162.384
Số tăng trong năm	1.360.779.163	499.566.318	430.739.318	3.750.000	-	2.294.834.799
- Khấu hao trong năm	1.360.779.163	499.566.318	430.739.318	3.750.000	-	2.294.834.799
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.716.413.349	560.000.000	-	-	4.276.413.349
Số dư cuối năm	5.216.053.276	59.865.571.407	45.059.092.319	774.866.832	-	110.915.583.834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.569.810.451	260.772.107	723.381.452	-	-	31.553.964.010
Tại ngày cuối năm	29.209.031.288	9.022.986.700	7.188.014.860	101.250.000	-	45.521.282.848

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	31/12/2017	31/12/2016
	16.211.001.565	1.826.833.566
	106.377.432.117	107.226.244.556



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.205.346.755	-	500.000.000	3.705.346.755
- Thanh lý, nhượng bán	625.335.120	-	-	625.335.120
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.580.011.635	-	500.000.000	3.080.011.635
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	-	500.000.000	500.000.000
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	500.000.000	500.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3.205.346.755	-	-	3.205.346.755
Tại ngày cuối năm	2.580.011.635	-	-	2.580.011.635

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 2.580.011.636 đ

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>11.1. Ngắn hạn</b>		
- CCDC xuất dùng & khác	571.953.807	-
- Chi phí sửa chữa khác	22.083.333	-
<b>Cộng</b>	<b>594.037.140</b>	<b>-</b>
<b>11.2. Dài hạn</b>		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	4.832.367.748	4.942.818.398
- Chi phí sửa chữa máy nghiền đá	153.771.972	405.049.710
- Chi phí sửa chữa máy san	-	80.687.375
<b>Cộng</b>	<b>4.986.139.720</b>	<b>5.428.555.483</b>

(\*) Quyền sử dụng đất (có thời hạn) được kết chuyển phần giá trị còn lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn do được xem là tiền thuê đất có thời hạn và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp sau ngày Luật đất đai 2003 có hiệu lực. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB971603 ngày 29/10/2010 do Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp thì đất có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo 02 quyết định sau:

+ Quyết định Số 7103/UBND -ĐTNT ngày 31/12/2010 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố phê duyệt chuyển hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

+ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/6/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 302-7 tờ bản đồ số 8, phường An Phú, Quận 2 theo giá thị trường 4.380.043.250 đồng để thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

**Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lấp Số 9**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính**

02 Đường số 01, KCN.Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

kết thúc tại ngày 31/12/2017

**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**12.1. Ngắn hạn**

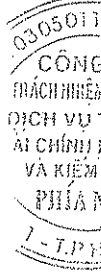
**a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay tổ chức tín dụng	78.837.708.520	78.837.708.520	135.110.719.823	130.250.884.200	73.977.872.897	73.977.872.897
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	29.612.834.509	29.612.834.509	36.665.735.509	36.028.621.274	28.975.720.274	28.975.720.274
2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)	49.224.874.011	49.224.874.011	98.444.984.314	94.222.262.926	45.002.152.623	45.002.152.623
Vay cá nhân và tổ chức	-	-	5.536.230.985	7.168.861.806	1.632.630.821	1.632.630.821
3. Bà Nguyễn Thị Thủy (3)	-	-	5.536.230.985	7.168.861.806	1.632.630.821	1.632.630.821
<b>Cộng</b>	<b>78.837.708.520</b>	<b>78.837.708.520</b>	<b>140.646.950.808</b>	<b>137.419.746.006</b>	<b>75.610.503.718</b>	<b>75.610.503.718</b>

**12.2. Dài hạn**

**a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (4)	3.018.648.282	3.018.648.282		4.586.000.000	7.604.648.282	7.604.648.282
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Đồng Nai (4)	10.430.000.000	10.430.000.000	11.100.000.000	670.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	2.014.800.000	2.014.800.000	2.064.000.000	49.200.000		
Vay cá nhân khác (5)	74.992.029	74.992.029			74.992.029	74.992.029
<b>Cộng</b>	<b>15.538.440.311</b>	<b>15.538.440.311</b>	<b>13.164.000.000</b>	<b>5.305.200.000</b>	<b>7.679.640.311</b>	<b>7.679.640.311</b>





13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>13.1. Ngắn hạn</b>				
- DNTN Trần Phúc	2.849.684.166	2.849.684.166	1.518.109.947	1.518.109.947
- CTCP Licogi 9.2	9.573.157.894	9.573.157.894	11.670.823.329	11.670.823.329
- Cty CP XNK Hóa chất & SXVLXD Sao Mai	1.527.374.220	1.527.374.220		-
- CTCP Cơ Giới và Xây Lắp Số 10	2.502.864.374	2.502.864.374	4.640.281.521	4.640.281.521
- Công ty TNHH Ô Tô Bắc Quang		-	1.056.103.101	1.056.103.101
- DNTN Gia Bảo Lộc	972.726.993	972.726.993	1.672.726.993	1.672.726.993
- Công ty TNHH TM VT&XNK Huy Hoàng	385.211.854	385.211.854	1.568.211.854	1.568.211.854
- Công ty TNHH XD 30-4		-	1.059.493.717	1.059.493.717
- Trần Thanh Bình	3.034.765.649	3.034.765.649	922.581.535	922.581.535
- Công ty CP TM & DV Giang Hải	2.076.816.000	3.034.765.649	1.227.309.900	1.227.309.900
- Công ty CP TM & DV TH Quốc Tiến	2.620.249.094	3.034.765.649	-	-
- Công ty TNHH Bê tông Thủ Thiêm	2.527.689.000	3.034.765.649	3.090.644.000	3.090.644.000
- Công ty TNHH TM Bê Tông Thủ Thiêm	2.527.689.000	2.527.689.000	3.090.644.000	3.090.644.000
- Khác	18.413.974.262	18.413.974.262	25.979.574.537	25.979.574.537
<b>Cộng</b>	<b>49.012.202.506</b>	<b>50.891.745.359</b>	<b>57.496.504.434</b>	<b>57.496.504.434</b>
<b>13.2. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
<b>13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

13.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Licogi 9.2	9.573.157.894	9.573.157.894	11.670.823.329	11.670.823.329
<b>Cộng</b>	<b>9.573.157.894</b>	<b>9.573.157.894</b>	<b>11.670.823.329</b>	<b>11.670.823.329</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**  
**14.1. Thuế và các khoản phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.926.587.456	3.698.303.270	4.439.971.550	2.184.919.176
Thuế TNDN	1.702.688.662	1.404.129.257	889.195.165	2.217.622.754
Thuế TNCN	148.775.810	186.632.339		335.408.149
Thuế tài nguyên	200.516.396	493.603.600	493.603.600	200.516.396
Thuế khác	101.608.200	53.825.979	53.825.979	101.608.200
<b>Cộng</b>	<b>5.080.176.524</b>	<b>5.836.494.445</b>	<b>5.876.596.294</b>	<b>5.040.074.675</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>15.1. Ngắn hạn</b>		
- Phải trả công trình thủy điện Đakrinh	16.072.791.214	16.072.791.214
- Lãi vay	96.875.000	
<b>Cộng</b>	<b>16.169.666.214</b>	<b>16.072.791.214</b>
<b>15.2. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>16.1. Ngắn hạn</b>		
- KPCĐ	260.821.609	433.716.862
- Bảo hiểm xã hội	4.126.733.392	3.927.397.057
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.725.200.927	344.353.315
<b>Cộng</b>	<b>6.112.755.928</b>	<b>4.705.467.234</b>
<b>16.2. Dài hạn</b>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.266.000.000	16.051.348.132	11.663.787.365	77.981.135.497
- Lãi trong năm trước			6.108.861.638	6.108.861.638
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)			(84.726.797)	(84.726.797)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		235.813.199	(235.813.199)	-
- Chia cổ tức			(7.539.900.000)	(7.539.900.000)
Số dư đầu năm nay	50.266.000.000	16.287.161.331	9.912.209.007	76.465.370.338
- Lợi nhuận trong năm nay			9.203.707.967	9.203.707.967
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (**)			(169.601.231)	(169.601.231)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)		869.438.000	(869.438.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)			(869.438.000)	(869.438.000)
- Chia cổ tức (**)			(6.785.910.000)	(6.785.910.000)
Số dư cuối năm	50.266.000.000	17.156.599.331	10.421.529.743	77.844.129.074

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 10/2016/NQ/CG9-DHDCD đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016.

(\*\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 26/2017/NQ/CG9-DHDCD đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29/04/2017.

**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	25.635.660.000	25.635.660.000
- Cổ đông khác	24.630.340.000	24.630.340.000
<b>Cộng</b>	<b><u>50.266.000.000</u></b>	<b><u>50.266.000.000</u></b>

**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.266.000.000	50.266.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.785.910.000	7.539.900.000

**17.4. Cổ phiếu**

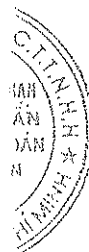
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	3.065.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

**17.5. Cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

**17.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.156.599.331	16.287.161.331
	<b><u>17.156.599.331</u></b>	<b><u>16.287.161.331</u></b>



**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>1.1. Doanh thu</b>		
- Doanh thu cung cấp vật tư hàng hóa	4.498.827.009	6.074.290.918
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	177.140.639.592	180.753.497.468
<b>Cộng</b>	<b>181.639.466.601</b>	<b>186.827.788.386</b>

	Năm 2017	Năm 2016
<b>1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	-	9.850.573.866
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.850.573.866</b>

**2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn hàng hóa đã bán	601.990.926	2.813.654.615
- Giá vốn thi công xây dựng	155.691.024.160	151.395.662.855
<b>Cộng</b>	<b>156.293.015.086</b>	<b>154.209.317.470</b>

**3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi	13.017.224	23.563.170
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.745.251.865	2.635.929.479
- Lãi tiền cho vay Công ty Bắc Hà	3.044.609.722	
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.500.000.000
- Tiền lãi trả chậm phải thu Công ty Mekong	101.528.200	-
<b>Cộng</b>	<b>6.904.407.011</b>	<b>4.159.492.649</b>

**4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	7.815.314.304	5.295.973.530
- Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	977.316.363	7.346.967.222
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.207.096.508)
<b>Cộng</b>	<b>8.792.630.667</b>	<b>11.435.844.244</b>

**5 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, Công cụ dụng cụ	1.496.606.009	3.315.723.257
- Hoàn trả tiền thuế đất	1.617.736.000	
- Thu nhập từ dự phòng phải thu khó đòi đã thu được tiền	104.083.000	-
- Thu nhập khác từ bán trầm Trị An	55.500.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.273.925.009</b>	<b>3.318.723.257</b>

**6 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
- Khấu hao tài sản vượt khung quy định	35.238.612	-
- Các khoản khác	83.591.664	179.327.454
<b>Cộng</b>	<b>118.830.276</b>	<b>179.327.454</b>

**7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>7.1. Chi phí bán hàng</b>		
<b>7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.117.059.287	122.637.831
- Chi phí nhân viên quản lý	8.497.662.362	3.992.156.566
- Chi phí khấu hao	1.641.663.663	1.432.034.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.665.265	696.976.739
- Thuế, phí, lệ phí	493.603.600	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.776.833.437	9.567.852.932
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.427.765.587)	(312.950.000)
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.182.571.004	5.715.218.829
<b>Cộng</b>	<b>16.015.293.031</b>	<b>21.213.926.979</b>

**8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.394.321.594	943.697.224
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	215.029.283
<b>Cộng</b>	<b>10.598.029.561</b>	<b>7.267.588.145</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.830.276	86.827.454
+ Các khoản điều chỉnh tăng	83.591.664	86.827.454
Truy thu, phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế	35.238.612	
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt quy định	3.745.251.865	2.635.929.479
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.745.251.865	2.635.929.479
Thu nhập từ nhận cổ tức	6.971.607.972	4.718.486.120
- Tổng thu nhập chịu thuế	20%	20%
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	<b>1.394.321.594</b>	<b>943.697.224</b>
- Thuế TNDN hiện hành		

**9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**  
Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**  
Trong năm tài chính Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	153.810.950.808	166.660.565.596
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	10.318.305.376
<b>cộng</b>	<b>153.810.950.808</b>	<b>176.978.870.972</b>

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	142.724.946.006	166.660.565.596
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	10.318.305.376
<b>cộng</b>	<b>142.724.946.006</b>	<b>176.978.870.972</b>

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.2	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Đầu tư khác

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát	2.413.663.000	2.339.645.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng</b>		
- Bù trừ tiền chi trả cổ tức	3.845.349.000	936.134.821
- Nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Bắc Hà		7.500.000.000
<b>Công ty Cổ phần Licogi 9.2</b>		
- Giá trị xây lắp	7.356.233.630	936.134.821
- Dịch vụ	2.494.340.236	280.041.000
<b>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long</b>		
- Mua hàng	-	878.217.861
- Nhận cổ tức 2016	3.745.251.865	3.199.183.138
<b>Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà</b>		
- Thanh lý đầu tư		6.000.000.000
- Thu lãi khoản cho vay	3.044.609.722	

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng</b>		
Phải thu khách hàng	68.466.864.103	92.695.495.746
Phải thu khác	-	1.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Licogi 9.2</b>		
Phải thu hộ tiền BHXH	-	14.826.000
Phải trả dịch vụ cung cấp	9.573.157.894	11.670.823.329
Phải thu khác	-	879.166
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long</b>		
Phải trả khác (Cổ tức)	1.245.251.865	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà</b>		
Phải thu cho vay ngắn hạn		4.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	1.244.609.722	

#### 4. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### 4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *a. Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

##### *Độ nhạy về ngoại tệ*

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

##### *b. Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### *c. Rủi ro về giá*

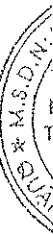
##### Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

##### Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:





- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

#### 4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

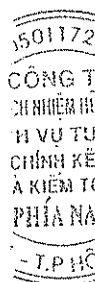
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	78.837.708.520	15.538.440.311	-	94.376.148.831
Phải trả người bán	49.012.202.506	-	-	49.012.202.506
Phải trả người lao động	17.963.210.520	-	-	17.963.210.520
Chi phí phải trả	16.169.666.214	-	-	16.169.666.214
Các khoản phải trả khác	6.112.755.928	50.000.000	-	6.162.755.928
<b>Cộng</b>	<b>168.095.543.688</b>	<b>15.588.440.311</b>	<b>-</b>	<b>183.683.983.999</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	75.610.503.718	7.679.640.311	-	83.290.144.029
Phải trả người bán	57.496.504.434	-	-	57.496.504.434
Phải trả người lao động	21.217.736.464	-	-	21.217.736.464
Chi phí phải trả	16.072.791.214	-	-	16.072.791.214
Các khoản phải trả khác	4.705.467.234	50.000.000	-	4.755.467.234
<b>Cộng</b>	<b>175.103.003.064</b>	<b>7.729.640.311</b>	<b>-</b>	<b>182.832.643.375</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**Tài sản đảm bảo**

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương	5.760.845.376	492.548.115	5.760.845.376	492.548.115
Phải thu khách hàng	130.213.629.214	133.908.535.770	130.213.629.214	133.908.535.770
Trả trước cho người bán	20.282.924.834	4.530.342.111	20.282.924.834	4.530.342.111
Các khoản phải thu khác	45.175.228.915	37.352.279.491	45.175.228.915	37.352.279.491
<b>Cộng</b>	<b>201.432.628.339</b>	<b>176.283.705.487</b>	<b>201.432.628.339</b>	<b>176.283.705.487</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	49.012.202.506	57.496.504.434	49.012.202.506	57.496.504.434
Người mua trả tiền trước	23.299.375.627	32.639.856.680	23.299.375.627	32.639.856.680
Vay và nợ	94.376.148.831	83.290.144.029	94.376.148.831	83.290.144.029
Phải trả người lao động	17.963.210.520	21.217.736.464	17.963.210.520	21.217.736.464
Chi phí phải trả	16.169.666.214	16.072.791.214	16.169.666.214	16.072.791.214
Các khoản phải trả khác	6.162.755.928	4.755.467.234	6.162.755.928	4.755.467.234
<b>Cộng</b>	<b>206.983.359.626</b>	<b>215.472.500.055</b>	<b>206.983.359.626</b>	<b>215.472.500.055</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS - kiểm toán.

Người lập biểu



Khiếu Thị Hoài Nam

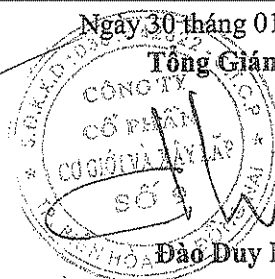
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền